TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 255/2017/HC-PT
Ngày 21 - 9 - 2017
V/v khởi kiện các quyết định hành chính về việc giải quyết khiếu nại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Bình.

Bà Phạm Thị Duyên.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tiếu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2017/TLPT-HC ngày 24 tháng 3 năm 2017 về việc "Khởi kiện các quyết định hành chính về việc giải quyết khiếu nại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HCST ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 468/2017/QĐ - PT ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

1. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1967 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 5, khu phố P, thị xã L, tỉnh B.

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh B.

- Người đại diện hợp pháp của người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh B là ông Trần Phương N, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Tháng 02/1993, ông Q bà H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 6m x 50m = 300m^2 tọa lạc tại tổ 5, khu phố X, phường T, thị xã L, tỉnh B. Việc chuyển nhượng có làm giấy tay và ông Q bà H để cho cháu là Phạm Văn H đứng tên. Tại phiên tòa, ông Q bà H lại cho rằng khi mua đất của ông Huỳnh Văn U ông bà không làm giấy tờ. Đến năm 2000, khi làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), ông Q bà H và ông Phạm Văn H mới làm giấy tờ mua bán tay với nhau, nội dung là chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 1997. Năm 1997, ông Q bà H dựng 01 căn nhà tre, vách nứa, nền đất để ở. Tháng 9/2000, ông Q bà H làm đơn kê khai nhà đất để xin được cấp GCNQSDĐ thì không được chấp nhận do vị trí nhà của ông bà nằm trong quy hoạch hành lang đường ray xe lửa.

Đến năm 2014, việc quy hoạch mới được xóa bỏ và đến ngày 05/6/2014, gia đình ông bà mới được cấp GCNQSDĐ số M228572, thửa đất số 909, tờ bản đổ 32, diện tích 239,6 m^2, trong đó có 32 m^2 đất ở, 207.6 m^2 đất trồng cây lâu năm. Ông Q bà H cho rằng đáng lẽ Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã L phải công nhận toàn bộ diện tích 239,6 m^2 là đất thổ cư vì hồ sơ nhà đất của ông bà được cán bộ địa chính thị trấn xác nhận là đất ở và đã đóng thuế đất ở đầy đủ từ năm 1997 đến nay. Do đó ông Q bà H làm đơn khiếu nại gửi UBND thị xã L yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích 239,6 m^2 đất của ông bà là đất ở. Ngày 07/12/2015, Chủ tịch UBND thị xã L ban hành Quyết định số 2285/QĐ-UBND với nội dung bác đơn khiếu nại của ông bà. Không đồng ý với quyết định trên, ông bà làm đơn khiếu nại đến UBND tỉnh B. Ngày 06/5/2016, Chủ tịch UBND tỉnh B ra Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 06/5/2016, với nội dung bác đơn của ông bà, giữ nguyên nội dung của Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của Chủ tịch UBND thị xã L.

Không đồng ý với Quyết định số 2285/QĐ-UBND và Quyết định số 1048/QĐ-UBND, ông bà khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy 02 quyết định trên.

Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày:

Việc ông Q yêu cầu UBND thị xã L cấp toàn bộ 239,6 m^2 là đất ở đô thị cho gia đình ông là không có cơ sở xem xét, giải quyết. Bởi vì: Qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất cho hộ ông Q thì thấy việc cấp GCNQSDĐ số CH03285 ngày 05/6/2014 được UBND thị xã L cấp cho hộ ông Q là đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 136 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2014 của Chính phủ.

Về nội dung ông Q đề nghị các cơ quan chức năng xác minh nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông là từ tháng 02/1993 và được điều chỉnh lại nguồn gốc đất trong hồ sơ đất đai thì đề nghị ông làm đơn gửi Hội đồng xét duyệt đất đai phường T, thị xã L để được xem xét, giải quyết theo quy định.

Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn Q là chính xác, bảo đảm quy định của pháp luật. Do đó giữ nguyên quan điểm theo nội dung của Quyết định số 1048/QĐ-UBND.

Người bị kiện Chủ tịch UBND thị xã L:

Đối với sơ đồ vị trí nhà đất của hộ ông Q được UBND thị trấn A (cũ) xác nhận ngày 20/10/2000 thì qua làm việc với ông Nguyễn Thức D – nguyên cán bộ địa chính thị trấn A nay là Phó Chủ tịch UBND phường T trình bày: Ngày 20/10/2000 có xác nhận trên tờ sơ đồ vị trí nhà đất cho hộ ông Q với diện tích đất thổ cư là 285 m^2, tuy nhiên những nội dung UBND thị trấn xác nhận cho ông Q chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện cho ông vay vốn Ngân hàng. Mặt khác theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 3 Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ thì thời điểm năm 2000 thẩm quyền cấp đất ở cho hộ gia đình, cá nhân là của cấp tỉnh, do đó UBND thị trấn xác nhận trên tờ sơ đồ vị trí nhà đất cho hộ ông Q là vượt thẩm quyền và không có giá trị pháp lý.

Đối với một số chứng từ thu thuế đất hàng năm của hộ ông Q: Việc xác định mục đích sử dụng đất để thu thuế đất hàng năm thuộc chuyên môn của cơ quan Thuế. Tại Công văn số 814/CV-CCT ngày 04/12/2015 thì xác định biên lai thu tiền nhà, đất chỉ có thể chứng minh người nộp thuế không vi phạm luật đất đai, chứ không dùng để xác định đất ở, để xác định được nguồn gốc đất phải được địa phương và cơ quan chức năng kiểm tra và xác định.

Việc Chủ tịch UBND thị xã L ban hành Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 về việc giải quyết khiếu nại của ông Q là đúng trình tự, thủ tục và đầy đủ cơ sở pháp lý. Do đó Chủ tịch UBND thị xã L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HCST ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011; điểm b, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H về yêu cầu hủy Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của Chủ tịch

UBND tỉnh B và Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của Chủ tịch UBND thị xã L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/3/2017, người khởi kiện ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Nguồn gốc đất mua từ tháng 2/1993 nhưng để cho ông Phạm Văn H đứng tên, đến năm 2000 mới làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên giấy tay mua bán giữa ông bà với ông Phạm Văn H năm 1997, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L vẫn giữ nguyên các Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 với nội dung bác đơn khiếu nại yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích 239,6m^2 đất của ông Q bà H là đất ở vì Quyết định của ủy ban đã ban hành đúng trình tự thủ tục cũng như xem xét đầy đủ nguồn gốc đất.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định tố tụng hành chính.

Về nội dung: Án sơ thẩm đã đánh giá đúng đắn các tình tiết hồ sơ vụ án, tại phiên tòa hôm nay người khởi kiện không nộp bổ sung chứng cứ mới, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Kết quả thẩm vấn, tranh luận công khai tại phiên tòa và thảo luận nghị án của Hội đồng xét xử phúc thẩm đã có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến nội dung vụ án như phần tóm tắt đã được viện dẫn trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của người khởi kiện, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] *Về tố tụng:*

Ngày 31/8/2017 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có đơn xin vắng mặt, theo khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính Hội đồng xét xử xử vắng mặt người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Ngày 07/12/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L ban hành Quyết định số 2285/QĐ-UBND về việc bác đơn khiếu nại yêu cầu công nhận toàn bộ

diện tích 239,6m^2 đất của ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H là đất ở. Không đồng ý, ông Q bà H tiếp tục khiếu nại. Ngày 06/5/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1048/QĐ-UBND giữ nguyên Quyết định số 2285/QĐ-UBND nêu trên.

Ngày 23/8/2016, ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định nêu trên. Tòa án nhân tỉnh B thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2.2] Sau khi nhận đơn khiếu nại của ông Q, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L đã thụ lý đơn khiếu nại, giao Chánh Thanh tra thị xã xác minh, làm rõ nội dung khiếu nại, tiến hành làm việc với người khiếu nại, tổ chức đối thoại và lập báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã giải quyết đơn khiếu nại.

Ngày 07/12/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L ban hành Quyết định số 2285/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích 239,6 m^2 đất của ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H là đất ở. Không đồng ý, ông Q bà H tiếp tục khiếu nại. Ngày 06/5/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1048/QĐ-UBND giữ nguyên Quyết định số 2285/QĐ-UBND nêu trên là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo Điều 126, Điều 127 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Điều 18, Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.3] Ông Q khiếu nại Công văn số 1429/UBND-NC ngày 07/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã L về việc bác đơn khiếu nại yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích 239,6 m^2 đất của ông bà là đất ở với lý do ngày 20/10/2000, ông được Ủy ban nhân dân thị trấn A xác nhận trên Sơ đồ vị trí nhà đất là đất thổ cư và ông Q đã đóng thuế đất thổ cư toàn bộ diện tích đất trên từ năm 1997 đến nay.

Tuy nhiên, theo Điểm b Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998, quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thời điểm năm 2000 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn. Do đó, việc Ủy ban nhân dân thị trấn A xác nhận trên Sơ đồ vị trí nhà đất cho hộ ông Q với diện tích đất thổ cư 285m^2 là vượt quá thẩm quyền nên không được dùng làm căn cứ xác định là đất thổ cư khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, việc ông Q đã đóng thuế đất thổ cư cho toàn bộ diện tích đất trên từ năm 1997 đến nay thì theo Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 thì Biên lai thu tiền thuế đất là căn cứ để xác định người sử dụng đất đã đóng thuế nhà, đất không phải là căn cứ để xác định loại đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L ban hành Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 bác đơn khiếu nại của ông Q và bà H là phù hợp với các quy định của pháp luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 giữ nguyên Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng đắn các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H đề nghị hủy Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 và Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 là phù hợp với các quy định của pháp luật đã viện dẫn ở trên.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Về án phí: ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Áp dụng điểm b, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998; Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H về yêu cầu hủy Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L.

Án phí hành chính phúc thẩm: ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, mỗi người là 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Thu H nộp theo biên lai thu số 015024 ngày 06/3/2017 và ông Phạm Văn Q nộp theo biên lai thu số 015028 ngày 23/3/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B, nay ông Phạm Văn Q có trách nhiệm nộp tiếp 100.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm nộp tiếp 100.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND tỉnh Bình Phước (1);
– VKSND tỉnh Bình Phước (1);
– Cục THADS tỉnh Bình Phước (1);
– Các đương sự (4);
– Lưu: hồ sơ (1),VP(3),14b (TPQ);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hòa Hiệp